

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Xét Tờ trình số 3890/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 494/BC-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung số kinh phí 144.318 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022 từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2022: 117.000

triệu đồng và từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 27.318 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 01 và 02 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Lê Chinh

**BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH VÀ CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **48** /NQ-HĐND ngày **28** /10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí bổ sung	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	Ghi chú
	Tổng cộng	144.318	117.000	27.318	
I	Khối tỉnh	22.468	22.468		
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	15.976	15.976		
-	Kinh phí NSNN đóng và hỗ trợ đóng mua BHYT	14.426	14.426		
-	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	1.550	1.550		
2	Trường Cao đẳng cộng đồng	5.889	5.889		
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	3.470	3.470		
-	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.419	2.419		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	603	603		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí học tập của học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	555	555		
-	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	48	48		
II	Khối huyện (Bổ sung có mục tiêu)	121.850	94.532	27.318	Chi tiết theo biểu số 02
1	Huyện Tam Đường	13.074	10.058	3.016	
2	Huyện Phong Thổ	29.489	24.196	5.293	
3	Huyện Sìn Hồ	30.754	24.783	5.971	
4	Huyện Nậm Nhùn	7.855	5.915	1.940	
5	Huyện Mường Tè	18.035	12.462	5.573	
6	Huyện Than Uyên	13.825	11.365	2.460	
7	Huyện Tân Uyên	7.241	5.048	2.193	
8	Thành phố Lai Châu	1.577	705	872	



Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **48** /NQ-HĐND ngày **28** /10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
	Tổng cộng	327.578	481.274	365.063	5.639	121.850	359.424	121.850	94.532	27.318
1	Huyện Tam Đường	38.539	54.710	44.243	2.607	13.074	41.636	13.074	10.058	3.016
2	Huyện Phong Thổ	72.455	99.511	70.120	98	29.489	70.022	29.489	24.196	5.293
3	Huyện Sìn Hồ	76.580	110.419	80.627	962	30.754	79.665	30.754	24.783	5.971
4	Huyện Nậm Nhùn	31.001	51.501	44.779	1.133	7.855	43.646	7.855	5.915	1.940
5	Huyện Mường Tè	51.088	81.402	63.616	249	18.035	63.367	18.035	12.462	5.573
6	Huyện Than Uyên	32.481	49.070	35.693	448	13.825	35.245	13.825	11.365	2.460
7	Huyện Tân Uyên	18.574	26.001	18.761	1	7.241	18.760	7.241	5.048	2.193
8	Thành phố Lai Châu	6.860	8.660	7.224	141	1.577	7.083	1.577	705	872
I	Lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo	257.306	334.114	266.330	2.594	70.378	263.736	70.378	69.023	1.355
1	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	41.373	115.219	114.578	575	1.216	114.003	1.216	1.216	
<i>a</i>	<i>Huyện Tam Đường</i>	<i>3.754</i>	<i>10.262</i>	<i>10.068</i>		<i>194</i>	<i>10.068</i>	<i>194</i>	<i>194</i>	
<i>b</i>	<i>Huyện Phong Thổ</i>	<i>10.439</i>	<i>29.826</i>	<i>29.826</i>			<i>29.826</i>			
<i>c</i>	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	<i>9.393</i>	<i>28.437</i>	<i>27.520</i>		<i>917</i>	<i>27.520</i>	<i>917</i>	<i>917</i>	

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
d	Huyện Nậm Nhùn	5.910	14.351	14.855	504		14.351			
e	Huyện Mường Tè	8.302	22.194	22.105		89	22.105	89	89	
f	Huyện Than Uyên	3.300	9.097	9.099	2		9.097			
g	Huyện Tân Uyên	157	424	408		16	408	16	16	
h	Thành phố Lai Châu	118	628	697	69		628			
2	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm: Kinh phí nấu ăn theo Nghị định 116/2019/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ)	55.349	22.924	22.732	765	957	21.967	957		957
a	Huyện Tam Đường	4.791	1.720	1.221		499	1.221	499		499
b	Huyện Phong Thổ	11.206	5.061	5.133	72		5.061			
c	Huyện Sìn Hồ	11.444	4.777	5.312	535		4.777			
d	Huyện Nậm Nhùn	6.282	2.945	2.966	21		2.945			
e	Huyện Mường Tè	8.654	4.000	4.052	52		4.000			
f	Huyện Than Uyên	5.503	2.081	2.161	80		2.081			
g	Huyện Tân Uyên	4.620	1.502	1.044		458	1.044	458		458
h	Thành phố Lai Châu	2.849	838	843	5		838			
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	860	9.844	8.739	35	1.140	8.704	1.140	1.140	
a	Huyện Tam Đường	154	1.662	1.478		184	1.478	184		184
b	Huyện Phong Thổ	227	2.663	2.381		282	2.381	282		282



STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	Huyện Sìn Hồ	32	374	246		128	246	128	128	
d	Huyện Nậm Nhùn	13	153	141		12	141	12	12	
e	Huyện Mường Tè	143	1.564	1.431		133	1.431	133	133	
f	Huyện Than Uyên	150	1.773	1.642		131	1.642	131	131	
g	Huyện Tân Uyên	135	1.584	1.314		270	1.314	270	270	
h	Thành phố Lai Châu	6	71	106	35		71			
4	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	21.247	30.670	28.375		2.295	28.375	2.295	2.295	
a	Huyện Tam Đường	2.847	4.130	3.740		390	3.740	390	390	
b	Huyện Phong Thổ	4.896	7.051	6.548		503	6.548	503	503	
c	Huyện Sìn Hồ	5.587	8.063	7.845		218	7.845	218	218	
d	Huyện Nậm Nhùn	1.636	2.357	2.186		171	2.186	171	171	
e	Huyện Mường Tè	2.852	4.108	3.725		383	3.725	383	383	
f	Huyện Than Uyên	1.931	2.791	2.555		236	2.555	236	236	
g	Huyện Tân Uyên	1.340	1.944	1.587		357	1.587	357	357	
h	Thành phố Lai Châu	158	226	189		37	189	37	37	
5	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	130.643	117.656	53.350		64.306	53.350	64.306	64.306	
a	Huyện Tam Đường	17.590	16.280	7.570		8.710	7.570	8.710	8.710	

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
b	Huyện Phong Thổ	31.347	26.719	12.185		14.534	12.185	14.534	14.534	
c	Huyện Sìn Hồ	32.574	30.136	14.132		16.004	14.132	16.004	16.004	
d	Huyện Nậm Nhùn	10.433	9.349	4.057		5.292	4.057	5.292	5.292	
e	Huyện Mường Tè	17.149	15.718	6.841		8.877	6.841	8.877	8.877	
f	Huyện Than Uyên	12.986	11.720	5.206		6.514	5.206	6.514	6.514	
g	Huyện Tân Uyên	7.363	6.732	2.953		3.779	2.953	3.779	3.779	
h	Thành phố Lai Châu	1.201	1.002	406		596	406	596	596	
6	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo ND số 57/2017/NĐ-CP	4.025	32.713	33.682	1.035	66	32.647	66	66	
a	Huyện Tam Đường	666	4.514	4.514			4.514			
b	Huyện Phong Thổ	7	52	48		4	48	4	4	
c	Huyện Sìn Hồ	1.093	7.823	8.250	427		7.823			
d	Huyện Nậm Nhùn	1.314	12.050	12.652	602		12.050			
e	Huyện Mường Tè	891	7.912	7.918	6		7.912			
f	Huyện Than Uyên	4	31	18		13	18	13	13	
g	Huyện Tân Uyên	6	39	30		9	30	9	9	
h	Thành phố Lai Châu	44	292	252		40	252	40	40	
7	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.809	5.088	4.874	184	398	4.690	398		398
a	Huyện Tam Đường	713	934	1.086	152		934			
b	Huyện Phong Thổ	300	403	429	26		403			



STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	Huyện Sìn Hồ	899	1.211	1.125		86	1.125	86		86
d	Huyện Nậm Nhùn	402	540	503		37	503	37		37
e	Huyện Mường Tè	835	1.121	986		135	986	135		135
f	Huyện Than Uyên	444	595	516		79	516	79		79
g	Huyện Tân Uyên	191	250	189		61	189	61		61
h	Thành phố Lai Châu	25	34	40	6		34			
II	Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội	64.872	139.650	97.528	3.035	45.157	94.493	45.157	25.509	19.648
1	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng	26.988	114.647	85.114	3.035	32.568	82.079	32.568	25.509	7.059
a	Huyện Tam Đường	3.245	11.796	12.955	2.455	1.296	10.500	1.296	580	716
b	Huyện Phong Thổ	4.653	20.596	10.825		9.771	10.825	9.771	8.873	898
c	Huyện Sìn Hồ	4.527	21.699	12.659		9.040	12.659	9.040	7.516	1.524
d	Huyện Nậm Nhùn	1.835	7.356	6.614		742	6.614	742	440	302
e	Huyện Mường Tè	3.533	17.972	13.984	188	4.176	13.796	4.176	2.980	1.196
f	Huyện Than Uyên	4.729	18.230	13.197	366	5.399	12.831	5.399	4.471	928
g	Huyện Tân Uyên	2.777	11.954	10.439		1.515	10.439	1.515	617	898
h	Thành phố Lai Châu	1.689	5.044	4.441	26	629	4.415	629	32	597
2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	37.884	25.003	12.414		12.589	12.414	12.589		12.589

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
a	Huyện Tam Đường	4.185	2.762	1.484		1.278	1.484	1.278		1.278
b	Huyện Phong Thổ	8.364	5.520	2.509		3.011	2.509	3.011		3.011
c	Huyện Sìn Hồ	10.132	6.687	3.326		3.361	3.326	3.361		3.361
d	Huyện Nậm Nhùn	2.874	1.897	735		1.162	735	1.162		1.162
e	Huyện Mường Tè	7.825	5.165	2.438		2.727	2.438	2.727		2.727
f	Huyện Than Uyên	2.723	1.797	1.125		672	1.125	672		672
g	Huyện Tân Uyên	1.503	992	675		317	675	317		317
h	Thành phố Lai Châu	278	183	122		61	122	61		61
III	Các chế độ, chính sách khác	5.400	7.510	1.205	10	6.315	1.195	6.315		6.315
1	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	476	952			952		952		952
a	Huyện Tam Đường	16	32			32		32		32
b	Huyện Phong Thổ	57	114			114		114		114
c	Huyện Sìn Hồ	18	36			36		36		36
d	Huyện Nậm Nhùn	10	20			20		20		20
e	Huyện Mường Tè	358	716			716		716		716
f	Huyện Than Uyên	7	14			14		14		14
g	Huyện Tân Uyên	10	20			20		20		20
h	Thành phố Lai Châu									
2	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	2.781	1.235	1.205	10	40	1.195	40		40



STT		Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
a	Huyện Tam Đường	307	143	127		16	127	16		16
b	Huyện Phong Thổ	573	242	236		6	236	6		6
c	Huyện Sìn Hồ	482	219	212		7	212	7		7
d	Huyện Nậm Nhùn	136	64	70	6		64			
e	Huyện Mường Tè	309	133	136	3		133			
f	Huyện Than Uyên	381	176	174		2	174	2		2
g	Huyện Tân Uyên	251	121	122	1		121			
h	Thành phố Lai Châu	342	137	128		9	128	9		9
3	Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	12	1.464			1.464		1.464		1.464
a	Huyện Tam Đường									
b	Huyện Phong Thổ	5	567			567		567		567
c	Huyện Sìn Hồ	2	264			264		264		264
d	Huyện Nậm Nhùn	1	132			132		132		132
e	Huyện Mường Tè	3	396			396		396		396
f	Huyện Than Uyên	1	105			105		105		105
4	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.914	2.949			2.949		2.949		2.949
a	Huyện Tam Đường	252	394			394		394		394
b	Huyện Phong Thổ	342	535			535		535		535

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	Bao gồm	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	Huyện Sìn Hồ	370	578			578		578		578
d	Huyện Nậm Nhùn	138	216			216		216		216
e	Huyện Mường Tè	220	344			344		344		344
f	Huyện Than Uyên	262	410			410		410		410
g	Huyện Tân Uyên	186	292			292		292		292
h	Thành phố Lai Châu	144	180			180		180		180
5	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV	217	910			910		910		910
a	Huyện Tam Đường	19	81			81		81		81
b	Huyện Phong Thổ	39	162			162		162		162
c	Huyện Sìn Hồ	27	115			115		115		115
d	Huyện Nậm Nhùn	17	71			71		71		71
e	Huyện Mường Tè	14	59			59		59		59
f	Huyện Than Uyên	60	250			250		250		250
g	Huyện Tân Uyên	35	147			147		147		147
h	Thành phố Lai Châu	6	25			25		25		25